

UNIT 10: OUR HOME IN THE FUTURE

A. TỪ VỰNG:

- apartment /ə'pɑrt.mənt/ và flat /flæt/ (n): căn hộ

Hai từ này thường được sử dụng với cùng một nghĩa là “căn hộ”. Tuy nhiên, theo thói quen, có nơi thì những căn hộ nhỏ được gọi là apartment và những căn hộ lớn hơn, có thể chiếm diện tích cả một tầng sẽ được gọi là flat.

- condominium /,kɒn.də'mini.əm/ (n): chung cư

- penthouse /'pent.haʊs/ (n): tầng trên cùng của một tòa nhà cao tầng

- basement apartment /'beis.mənt ə'pɑrt.mənt/ (n): căn hộ tầng hầm

- houseboat /'haʊs.bɔʊt/ (n): nhà thuyền

- villa /'vil.ə/ (n): biệt thự

- cable television (TV cable) /'keɪ.bəl 'tel.ə.vɪʒ.ən/ (n): truyền hình cáp

- fridge /frɪdʒ/ (n): tủ lạnh

- wifi (Wireless Fidelity) /'waɪ'faɪ/: hệ thống mạng không dây sử dụng sóng vô tuyến

- wireless /'waɪər.ləs/ (adj, n): vô tuyến điện, không dây

- wireless TV /'waɪər.ləs.ti:'vi:/(n) ti vi có kết nối mạng không dây

- appliance /ə'plɑɪ.əns/ (n): thiết bị, dụng cụ

- automatic /,ɔ.tə'mæt.ɪk/ (adj): tự động

- castle /'kæs.əl/ (n): lâu đài

- comfortable /'kʌm.fər.tə.bəl/ (adj): đầy đủ, tiện nghi

- dry /draɪ/ (v): làm khô, sấy khô

- helicopter /'hel.ɪ.kɑp.tər/ (n): máy bay trực thăng

- hi-tech /'haɪ'tek/ (adj): kỹ thuật cao

- iron /aɪrən/ (v): bàn là, ủi (quần áo)

- look after /lʊk 'æf tər/ (v): trông nom, chăm sóc

- modern /'mɒd.ərən/ (adj): hiện đại

- motorhome /'məʊtə.həʊm/ (n): nhà lưu động (có ô tô kéo)

- skyscraper /'skɑɪ.skreɪ.pər/ (n): nhà chọc trời

- smart /smɑ:rt/ (adj): thông minh

- solar energy /,səʊ.lər 'en.ə.dʒi/ (n) năng lượng mặt trời

- space /speɪs/ (n) không gian vũ trụ

- special /'speʃ.əl/ (adj) đặc biệt

- UFO /,ju:.'ef'oo/ viết tắt của từ Unidentified Flying Object (n) vật thể bay, đĩa bay

B. NGỮ PHÁP:

SIMPLE FUTURE TENSE

(Thì tương lai đơn)

1. Cấu trúc của thì tương lai đơn

Khẳng định	S + will + V(nguyên thể)
Phủ định:	S + will not + V(nguyên thể)
Câu hỏi:	Will + S + V(nguyên thể)
Trả lời:	Yes, S + will./ No, S + won't.

2. Cách sử dụng của thì tương lai đơn

- Diễn tả một quyết định, một ý định nhất thời nảy ra ngay tại thời điểm nói.

Ví dụ: - Are you going to the supermarket now? I will go with you.

(Bây giờ bạn đang tới siêu thị phải không? Tôi sẽ đi với bạn.)

Ta thấy quyết định đi siêu thị được nảy ra ngay tại thời điểm nói khi thấy một người khác cũng đi siêu thị.

- I will come back home to take my document which I have forgotten.

(Tôi sẽ về nhà để lấy tài liệu mà tôi để quên.)

Ta thấy đây cũng là một quyết định tức thời ngay tại thời điểm nói.

- Diễn tả một dự đoán không có căn cứ.

Ví dụ: - I think she will come to the party. (Tôi nghĩ rằng cô ấy sẽ tới bữa tiệc.)

Ta thấy đây là một dự đoán chủ quan không có căn cứ nên ta sử dụng thì tương lai đơn để diễn đạt.

- She supposes that she will get a better job.

(Cô ấy tin rằng cô ấy sẽ kiếm được một công việc tốt.)

- Diễn tả một lời hứa hay lời yêu cầu, đề nghị.

Ví dụ: - I promise that I will tell you the truth. (Tôi hứa là tôi sẽ nói với bạn sự thật.)

Đây là một lời hứa nên ta sử dụng thì tương lai đơn để diễn đạt.

- Will you please bring me a cup of coffee? (Bạn làm ơn mang cho tôi một cốc cà phê được không?)

Đây là một lời đề nghị nên ta cũng sử dụng thì tương lai đơn để diễn đạt.

- Sử dụng trong câu điều kiện loại một, diễn tả một giả định có thể xảy ra ở hiện tại và tương lai.

Ví dụ: - If she comes, I will go with her. (Nếu cô ấy đến, tôi sẽ đi với cô ấy.)

Ta thấy việc “cô ấy đến” hoàn toàn có thể xảy ra nên ta sử dụng câu điều kiện loại I để diễn đạt và mệnh đề chính ta sử dụng thì tương lai đơn.

- If it stops raining soon, we will go to the cinema.

(Nếu trời tạnh mưa sớm thì chúng tôi sẽ đi tới rạp chiếu phim.)

Ta thấy việc “tạnh mưa sớm” hoàn toàn có thể xảy ra nên ta sử dụng câu điều kiện loại I để diễn đạt và mệnh đề chính ta sử dụng thì tương lai

3. Dấu hiệu nhận biết thì tương lai đơn

- In + thời gian: trong ... nữa (in 2 minutes: trong 2 phút nữa)
- Tomorrow: ngày mai
- Next day: ngày hôm tới
- Next week/ next month/ next year: Tuần tới/ tháng tới/ năm tới

Trong câu có những động từ chỉ quan điểm như:

- Think/ believe/ suppose/ ...: nghĩ/ tin/ cho là
- Perhaps: có lẽ
- Probably: có lẽ

MIGHT FOR FUTURE POSSIBILITY

1. Cấu trúc

Dạng khẳng định	S + might + V-infinitive
Dạng phủ định	S + might not + V-infinitive

2. Cách dùng

- “Might” được dùng để diễn tả một khả năng trong hiện tại

Ví dụ: We'd better phone tomorrow, they might asleep now

(Chúng ta nên gọi lại vào ngày mai, có thể bây giờ họ đang ngủ)

- Ngoài ra nó còn có thể diễn đạt một khả năng trong tương lai

Ví dụ: I might be a winner in the next match.

(Tôi có thể sẽ là người chiến thắng trong trận đấu tiếp theo)

C. BÀI TẬP:

①. PHONETICS

I. Choose the words whose underlined part is pronounced differently from that of the others in each group.

1. A. farm B. warn C. park D. garden
2. A. orange B. cabbage C. lemonade D. sausage
3. A. chest B. lunch C. bench D. school
4. A. lettuce B. tube C. music D. beautiful
5. A. noodles B. shoulders C. packets D. tomatoes
6. A. wireless B. fridge C. hi-tech D. appliance
7. A. UFO B. future C. pollute D. student
8. A. space B. draw C. automatic D. more

9. A. <u>machine</u>	B. hi- <u>tech</u>	C. <u>locate</u>	D. <u>cable</u>
10. A. <u>watched</u>	B. <u>dropped</u>	C. <u>washed</u>	D. <u>traveled</u>
11. A. <u>this</u>	B. <u>there</u>	C. <u>breathe</u>	D. <u>breath</u>
12. A. <u>ask</u>	B. <u>angry</u>	C. <u>manager</u>	D. <u>damage</u>
13. A. <u>notebook</u>	B. <u>hoping</u>	C. <u>cock</u>	D. <u>potato</u>
14. A. <u>engineer</u>	B. <u>verb</u>	C. <u>deer</u>	D. <u>merely</u>
15. A. <u>dam</u>	B. <u>planning</u>	C. <u>plane</u>	D. <u>candle</u>
16. A. <u>theory</u>	B. <u>therefore</u>	C. <u>neither</u>	D. <u>weather</u>
17. A. <u>shoot</u>	B. <u>mood</u>	C. <u>poor</u>	D. <u>smooth</u>
18. A. <u>seat</u>	B. <u>heavy</u>	C. <u>reason</u>	D. <u>neat</u>
19. A. <u>kissed</u>	B. <u>helped</u>	C. <u>forced</u>	D. <u>wanted</u>
20. A. <u>barn</u>	B. <u>can't</u>	C. <u>aunt</u>	D. <u>tame</u>
21. A. <u>pleasure</u>	B. <u>sound</u>	C. <u>same</u>	D. <u>best</u>
22. A. <u>foot</u>	B. <u>pool</u>	C. <u>moon</u>	D. <u>food</u>
23. A. <u>birth</u>	B. <u>their</u>	C. <u>myth</u>	D. <u>fifth</u>
24. A. <u>trays</u>	B. <u>says</u>	C. <u>bays</u>	D. <u>days</u>
25. A. <u>sure</u>	B. <u>soup</u>	C. <u>sugar</u>	D. <u>machine</u>
26. A. <u>naked</u>	B. <u>wicked</u>	C. <u>beloved</u>	D. <u>confused</u>
27. A. <u>plumber</u>	B. <u>doubt</u>	C. <u>debt</u>	D. <u>herbage</u>
28. A. <u>clothes</u>	B. <u>gone</u>	C. <u>drove</u>	D. <u>ghost</u>
29. A. <u>hear</u>	B. <u>clear</u>	C. <u>swear</u>	D. <u>ear</u>
30. A. <u>heat</u>	B. <u>great</u>	C. <u>beat</u>	D. <u>teach</u>
31. A. <u>essential</u>	B. <u>delicious</u>	C. <u>share</u>	D. <u>cinema</u>
32. A. <u>valleys</u>	B. <u>forests</u>	C. <u>rivers</u>	D. <u>waterfalls</u>
33. A. <u>firework</u>	B. <u>fridge</u>	C. <u>incredible</u>	D. <u>historic</u>
34. A. <u>passed</u>	B. <u>watched</u>	C. <u>played</u>	D. <u>washed</u>
35. A. <u>proud</u>	B. <u>about</u>	C. <u>around</u>	D. <u>would</u>
36. A. <u>market</u>	B. <u>depart</u>	C. <u>card</u>	D. <u>scare</u>
37. A. <u>makes</u>	B. <u>writes</u>	C. <u>takes</u>	D. <u>drives</u>
38. A. <u>eating</u>	B. <u>reading</u>	C. <u>teaching</u>	D. <u>breakfast</u>
39. A. <u>school</u>	B. <u>children</u>	C. <u>cheek</u>	D. <u>chubby</u>
40. A. <u>exciting</u>	B. <u>city</u>	C. <u>bicycle</u>	D. <u>circle</u>
41. A. <u>teaching</u>	B. <u>speaking</u>	C. <u>wearing</u>	D. <u>meaning</u>
42. A. <u>end</u>	B. <u>palace</u>	C. <u>central</u>	D. <u>send</u>
43. A. <u>funny</u>	B. <u>lunch</u>	C. <u>sun</u>	D. <u>computer</u>
44. A. <u>photo</u>	B. <u>going</u>	C. <u>brother</u>	D. <u>home</u>
45. A. <u>school</u>	B. <u>teaching</u>	C. <u>chess</u>	D. <u>chalk</u>
46. A. <u>cold</u>	B. <u>volleyball</u>	C. <u>telephone</u>	D. <u>open</u>
47. A. <u>meat</u>	B. <u>reading</u>	C. <u>bread</u>	D. <u>seat</u>

- | | | | |
|---------------------------|----------------------|--------------------|-------------------|
| 48. A. <u>tr</u> adition | B. de <u>c</u> orate | C. m <u>a</u> ke | D. <u>A</u> pril |
| 49. A. ga <u>th</u> ering | B. ge <u>n</u> erous | C. gue <u>s</u> t | D. gr <u>e</u> at |
| 50. A. <u>s</u> pring | B. <u>s</u> peak | C. sh <u>o</u> uld | D. <u>s</u> ummer |

II. Choose the word whose main stressed syllable is placed differently from that of the other in each group.

- | | | | |
|--------------------|----------------|----------------|----------------|
| 1. A. houseboat | B. motorhome | C. apartment | D. cottage |
| 2. A. special | B. modern | C. wireless | D. machine |
| 3. A. appliance | B. dishwasher | C. countryside | D. factory |
| 4. A. robot | B. locate | C. iron | D. cable |
| 5. A. control | B. giant | C. solar | D. software |
| 6. A. computer | B. helicopter | C. future | D. century |
| 7. A. replace | B. supply | C. provide | D. sorrow |
| 8. A. city | B. police | C. village | D. castle |
| 9. A. surround | B. mountain | C. ocean | D. countryside |
| 10. A. apartment | B. balcony | C. appliance | D. invention |
| 11. A. future | B. locate | C. solar | D. wireless |
| 12. A. surround | B. cottage | C. robot | D. planet |
| 13. A. motorhome | B. skyscraper | C. appliance | D. probably |
| 14. A. temperature | B. supermarket | C. comfortable | D. automatic |
| 15. A. holiday | B. camera | C. internet | D. location |

2. MULTIPLE CHOICE

I. Choose the best answer to complete each of the following sentences.

- Young people _____ obey their parents.
A. must B. will C. may D. ought to
- Laura, you and the kids just have dinner without waiting for me. I _____ work very hard today.
A. can B. should C. may D. would
- I _____ be delighted to show you round the factory.
A. ought to B. would C. might D. can
- Leave early so that you _____ miss the bus.
A. didn't B. shouldn't C. won't D. mustn't
- Jenny's engagement ring is enormous! It _____ have cost a fortune.
A. must B. will C. might D. should
- You _____ to write them today.
A. should B. had C. must D. ought
- I hope I _____ find it.
A. will B. could C. shall D. must
- Unless he runs he _____ catch the train.

- A. will B. wouldn't C. mustn't D. won't
9. _____ you be in Rome tonight?
A. Will B. Might C. May D. Maybe
10. We _____ have time to help you tomorrow.
A. may B. will C. must D. could
11. "_____ you hand me that pair of scissors, please?"
A. May B. Shall C. Will D. Should
12. Don't phone Ann now. She _____ be having lunch.
A. might B. can C. must D. has to
13. In the future, machines _____ all the work for us.
A. are doing B. will do C. were doing D. do
14. Every day, Mr. Tuan _____ in the fields from 6 am to 4 pm.
A. worked B. work C. is working D. works
15. When _____ Vietnamese people celebrate the New Year?
A. will B. are C. do D. is
16. Our dog is amazing - it _____ sing!
A. should B. must C. can D. might
17. Bring your umbrella - it _____ rain later.
A. can B. might C. must D. should
18. All students _____ wear their uniforms to school.
A. should B. will C. may D. must
19. We _____ wash our hands before we have our meals.
A. could B. can C. should D. might
20. _____ we go to the beach today? ~ Great!
A. Shall B. Will C. Might D. Should
21. Students _____ use a dictionary during the test. It's forbidden.
A. can't B. mustn't C. might not D. won't
22. I _____ go to the football match but I don't know yet.
A. can't B. shouldn't C. might not D. mustn't
23. Ingrid _____ play the violin when she was six.
A. can't B. could C. might D. shouldn't
24. _____ you like something to drink?
A. Could B. Should C. Will D. Would
25. I'm afraid of water because I _____ swim.
A. can't B. may C. couldn't D. must
26. Super cars will _____ water in the future.
A. go by B. run at C. run on D. travel by
27. The robot will _____ of the flowers in the garden.
A. take care B. take note C. be careful D. carry

28. The house will have a super smart TV to _____ the e-mails.
 A. send and post B. send and receive
 C. get and take D. receive and get
29. _____ pencils and paper, every student will have a computer .
 A. By B. Instead C. Instead of D. At
30. We might have a _____ TV to watch TV programmes from space.
 A. wireless B. remote C. automatic D. local
31. I would like to have my house by _____ so we can see the beach from my window
 A. the mountains B. the city C. the sea D. the countryside
32. A hi-tech robot will help us _____ children while we are away.
 A. look out B. look at C. look after D. look in
33. We might have robots _____ our meals.
 A. cook B. to cook C. cooking D. to cooking
34. I might have a smart phone _____ the Internet.
 A. surf B. to surf C. surfing D. to surfing
35. We also watch films _____ smart phones.
 A. in B. at C. on D. to
36. "Do you think we will _____ holiday to the Moon?"
 A. go B. go on C. go on the D. go for
37. "Will you have a car _____ can fly into space?"
 A. it B. this C. what D. that
38. We will use special cards to _____ the doors and _____ the engine.
 A. open - stop B. open - start C. control - stop D. drive - start
39. "Do you think that our houses will be _____ space?"
 A. in B. on C. at D. to
40. Our future houses will use _____ energy, and they are very friendly to the environment.
 A. sun B. sunny C. solar D. lunar
41. We will have more robots _____ they can help us do housework and protect our houses.
 A. so B. because C. so that D. although
42. A super smart TV will help us _____ goods from the supermarket.
 A. take B. buy C. carry D. order
43. We will have a robot in the garden _____ the flowers and _____ the dogs and cats.
 A. cut-take B. water - feed C. feed - take D. water - to wash
44. With a smart watch, you will _____ your friends in other countries.
 A. speak B. talk C. say D. contact
45. Robots will help us do the housework such as _____ the floors, _____ meals and so on.
 A. clean - cook B. to clean - to cook

C. cleaning – cooking

D. cleaning - to cook

46. He hopes he will reduce the monthly cost of gas when he uses _____ energy for cooking foods or heating water.

A. warm

B. solar

C. sunlight

D. hot

47. He believes that he saw a _____ flying in the sky last night. He was scared that the aliens would appear and take him out of the earth.

A. ship

B. motorhome

C. lantern

D. UFO

48. He's living in a _____ on a large river. It's very convenient for him to catch fish every day.

A. palace

B. airplane

C. houseboat

D. flat

49. There are a lot of _____ in her big city. I can't count how many floors there are.

A. skyscrapers

B. spaces

C. programmes

D. tractors

50. She can keep vegetables and fruits fresh in her _____ during a long time.

A. helicopter

B. modern fridge

C. electric cooker

D. spaceship

3. WORD FORMS

I. Give the correct form of the word given to complete the sentences.

1. I think the most useful and convenient _____ of all household is the microwave oven.

(APPLY)

2. I would like to have a _____ TV in my future house.

(WIRE)

3. She lives in a small village and its _____ are very beautiful.

(SURROUND)

4. Most people want to live in a _____ house.

(COMFORT)

5. Do you think all the cars in the future will run on _____.

(ELECTRIC)

6. When the weather's hot, the windows will close _____.

(AUTOMATIC)

7. I have to find a convenient _____ for the television.

(LOCATE)

8. The modern appliance will control the _____ in the house.

(TEMPER)

9. I think UFOs might be the _____ of people.

(IMAGINE)

10. There might be a _____ park in the centre of city in the future

(TECH)

11. When will they finish the _____ of your house?

(DECORATE)

12. Many reports talked a lot about the _____ of UFOs

(APPEAR)

13. She would love to have a bed that _____ makes itself every morning

(AUTOMATIC)

14. Her imagination of a perfect home will be a quiet _____ and beautiful house located by the sea.

(SPACE)

15. Robots in the future house will be smart to make our lives as _____ as possible.

(COMFORT)

16. The house is in beautiful _____. (SURROUND)
17. The _____ in the future houses helps them make more efficient use of energy compared to ordinary houses. (TECH)
18. In most country, there are organizations especially for _____. (TEEN)
19. We are rehearsing a play for the school anniversary _____. (CELEBRATE)
20. The glass pieces are dried _____. (COMPLETE)

4. VERB FORMS

I. Complete the story with the Past Simple form of the verbs in brackets.

It (1. be) _____ a sunny day. Helen (2. walk) _____ to the park. In the park she (3. phone) _____ her friend Daisy. Helen (4. wait) _____ for 15 minutes and Daisy (5. arrive) _____. The girls (6. walk) _____ to the river. There (7. be) _____ two boys there. Suddenly the big boy (8. push) _____ the small boy into the river. Helen (9. jump) _____ into the river to rescue the boy. Daisy (10. phone) _____ the ambulance and the police. The doctors and police (11. arrive) _____. They (12. interview) _____ the girls.

II. Complete the dialogue with the *Present Perfect* or the *Simple Past* of the verbs in brackets.

Minh: I (1. just, hear) _____ that Hung is in Australia.

Mai: Oh, (2. You/not know) _____ that? He (3. fly) _____ there at the beginning of the month.

Minh: (4. you/ hear) _____ from him? Does he like the life there?

Mai: Yes, I (5. get) _____ a letter last week. He (6. tell) _____ me about his study. But he (7. not say) _____ whether he (8. like) _____ the life or not. Perhaps it's too early to say. He (9. be) _____ there for only three weeks. He (10. never/ be) _____ to a foreign country before.

III. Put the verbs in brackets in the present perfect or the simple past tense.

- I _____ (do) all the housework. The flat is really clean now.
- He _____ (write) a novel for two years, but he _____ (not finish) it yet.
- My brother _____ (leave) home 10 years ago. I _____ (never/ meet) him again since then.
- I like your car. How long _____ you _____ (have) it?
- What _____ you _____ (do) last weekend? _____ (play) golf?
- Mai _____ (buy) a new dress last week, but she _____ (not wear) it yet.
- Mr. Quang _____ (teach) Math in this school since he _____ (graduate) from the university in 1989.
- _____ you _____ (hear) of Agatha Christie? She _____ (be) a novels writer. You _____ (read) any of them

9. When I _____ (**get**) home last night, I _____ (**be**) very tired and I _____ (**go**) straight to bed.
10. Daniel _____ (**earn**) some money last week. But I'm afraid he _____ (**already/ spend**) it all.

IV. Complete the dialogue. Use the correct form of the verbs in brackets.

Nam: Hi My name's Nam.

Peter: Hello. Nice to meet you, Nam. I'm Peter.

Nam: Are you a newcomer here?

Peter: Yes. I (**1. be**) _____ here since last week.

Nam: I'm sure you'll love this place.

Peter: I (**2. hope**) _____ so. How long (**3. you/ live**) _____ here?

Nam: For 15 years.

Peter: So you must know the area very well. (**4. be**) _____ there a post office near here?

Nam: Yes. There (**5. be**) _____ one next to my house. Why?

Peter: Because I (**6. want**) _____ to send this postcard to my family.

Nam: Oh! It (**7. look**) _____ very beautiful. Where (**8. be**) _____ your family?

Peter: In London. (**9. you/ ever be**) _____ there, Nam?

Nam: Not yet. But I (**10. go**) _____ there with my father next summer holiday.

Peter: That's great. I hope to see you again there.

5. CORRECTION

I. Find the mistake in the four underlined parts A, B, C or D of each sentence.

1. She will takes you to the town on Monday.

A B C D

2. Don't worry. You will have a lots of friends soon.

A B C D

3. Where do we meet her? – We'll meet her in the cave.

A B C D

4. How long will the plan last? – It will lasts for three years.

A B C D

5. The wedding will be held on May.

A B C D

6. What does she go to school? – On foot.

A B C D

7. I don't think will she come back.

A B C D

8. The meeting will be held from 9:00 A.M at 10:00 A.M.

A B C D

9. Where will the house is located?

A B C D

10. What time will he has breakfast tomorrow?

A B C D

11. I dislike walk in the rain. I like lying in the sunshine.

A B C D

12. Her mother bought lots of appliance for her house last week.

A B C D

13. She might sees beautiful view of the city through the window.

A B C D

14. I think she might not finds our address.

A B C D

15. We will have special remote control units to surfing the Internet.

A B C D

16. The weather is going to be rain tomorrow.

A B C D

17. If we plant more trees, the air will be more fresh.

A B C D

18. He might comes to the meeting with his friends on time.

A B C D

19. If you will help me, I will lend you my new bike.

A B C D

20. Members in my family often eat some ice-cream after dinner.

A B C D

II. Find and correct the mistakes in these sentences.

Sentences	Correction
1. What are you doing? ~ I draw my future house.	
2. My future house will be in the ocean.	
3. Robots will help people doing the housework.	
4. What will your future house be? ~ It'll be by the sea.	
5. One day, we might to travel to the moon for holiday.	
6. My future house will look like an UFO and it'll be in the mountain	
7. Harry think we might have robots take care of our children.	
8. My dream house will be surrounding by blue sea.	
9. How much is a bowl of noodles? They are 20 thousand dong.	
10. Our future house should produce all of the energy it need	

6. READING

I. Read the text, then do the tasks.

The home of the future

When you're out of the house, is the fridge on the phone to the supermarket? Is the heating system having a word with the bath? And when you get back home, does the doorknob recognise you and say hello? Probably not, but in the house of the future all this - and more - is possible.

Researchers say that technology will transform your home in ways you can only dream about. Nanotechnology will play an important role. It will clean your windows. Intelligent spoons will check how hot or cold your soup is and the walls will sense if anyone is in your garden.

The next generation of fridges will use the Internet to make sure your food stays fresh and they'll get in touch with the supermarket to order some more and you'll never run out of milk again.

When you are on the way home and feel like a warm bath, all you have to do is sending a text message to the heating system. The heating system warms the water and even runs the bath so that as soon as you walk through the front door, you can jump in and relax.

Welcome to the smart home of the future!

- nano technology (n):

công nghệ nano(công nghệ chế tạo và sử dụng những thiết bị cực nhỏ)

A. Match the words with their meaning.

- | | |
|----------------------------|--|
| 1. heating system (n) | _____ a. communicate with |
| 2. doorknob (n) | _____ b. discover or find out |
| 3. transform (v) | _____ c. a system for making a building warm |
| 4. sense (v) | _____ d. use up or finish all of something |
| 5. get in touch with (idm) | _____ e. a round handle that you turn to open a door |
| 6. run out of (phr.v) | _____ f. change completely |

B. Decide if the statements are true (T) or false (F).

1. Houses in the future will be smarter than today's houses.
2. Nanotechnology will help protect your house.
3. The fridge will remind you when to go to the supermarket.
4. You can control your heating system by using text messages.
5. Researchers say a smart house is just a dream.

II. Read the passage and answer the questions.

A lovely house

Peter lives in a house near the sea. It's an old house, about 100 years old, and it's very small. There are two bedrooms upstairs but no bathroom. The bathroom is downstairs next to the kitchen and there's a living room where there is a lovely fireplace. There's a garden in front of the house. The garden goes down to the beach and in spring and summer there are flowers everywhere. Peter lives alone with his dog, Boxer, but they have a lot of visitors. Their city friends often stay with them. Peter loves his house for many reasons: the garden, the flowers in summer, the fire in winter, but the best thing is the view from his bedroom window. Peter is thinking of a new house in the future with the help of Robots.

1. Where is the house?

.....

2. How old is the house?

.....

3. How many rooms are there upstairs?

.....

4. Is there a bathroom upstairs?

.....

5. Is there a fire place in the kitchen?

.....

6. What's the dog's name?

.....

7. Who often come to stay with them?

.....

8. What reasons does Peter love his house?

.....

III. Choose the best option A, B, C or D to complete the passage.

Dear Sir,

I (1)_____ Ha Long Bay with my brother (2) _____ October 21st to 23rd. (3)_____ you have a double room with a shower for these days? How (4)_____ is the room? We would like a room facing (5) _____, if it is possible. Is there a restaurant in the hotel? We (6) _____ meat but we (7) _____ all other kinds of food. We (8) _____ arriving in Ha Long Bay (9) _____ about 6 o'clock on Friday evening. We plan to leave the hotel (10) _____ Sunday morning.

I look forward to hearing from you soon.

Yours faithfully,

Peter Short

- | | | | |
|-------------------|------------|-------------|--------------|
| 1. A. am visiting | B. visit | C. visiting | D. can visit |
| 2. A. from | B. between | C. since | D. at |

- | | | | |
|----------------|--------------|------------------|---------------|
| 3. A. Do | B. Does | C. Can | D. Must |
| 4. A. many | B. long | C. much | D. far |
| 5. A. sea | B. a sea | C. the sea | D. some sea |
| 6. A. not eat | B. don't eat | C. aren't eating | D. not eating |
| 7. A. are like | B. liking | C. like | D. am liking |
| 8. A. am | B. is | C. are | D. have |
| 9. A. on | B. in | C. to | D. at |
| 10. A. in | B. on | C. at | D. to |

7. WRITING

I. Write the question with WILL for each situation.

- Mrs. Robinson will go shopping. (What/ she/buy)
~~.....~~
- They are meeting Paul at the station. (When/he/arrive)
~~.....~~
- We won't have a meeting on Thursday. (When/you/have/ a meeting)
~~.....~~
- We will go to the cinema. (Where/you/go)
~~.....~~
- My parents will go to Hanoi this summer. (How/ they/ travel)
~~.....~~

II. Write the sentences with WILL, using the given words or phrases.

- my mother/ make/ a big meal/ tonight
~~.....~~
- I/ finish/ work/ 6 p.m
~~.....~~
- I /not have/ a birthday party/ this year.
~~.....~~
- you / meet/ Lan/ tonight?
~~.....~~
- we/ take/ our cousins/ holiday/us.
~~.....~~
- my friends/ not come/ tonight.
~~.....~~
- he/ catch/ the train/ London/ 9 o'clock.
~~.....~~
- I/ not come/ class/ tomorrow.
~~.....~~

9. my grandmother/ visit/us/ Saturday.

~~/~~

10. you / stay / home/ this weekend?

~~/~~

III. Write sentences with "will", using the words or phrases given.

1. Students/ class 6A/ plant/ some trees/ school yard/ tomorrow morning.

~~/~~

2. Tourists/ stop/ restaurant/a short time.

~~/~~

3. My children/ spend/ their holiday/ a farm.

~~/~~

4. My mother/ prepare/ food/ my birthday party/ next week.

~~/~~

5. Hoa/ see/ her parents/ the country.

~~/~~

6. They/ have/ an important test/ Friday.

~~/~~

7. Workers/ build/ more bridges/ this area.

~~/~~

8. They/ travel/ Ha Noi/ by air.

~~/~~

9.They/ cut down/ some trees/ schoolyard.

~~/~~

10. It/ rain/ soon.

~~/~~

IV. Write a short paragraph describing the house in which you want to live in the future.

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

ANSWER KEYS

1. PHONETICS

I. Choose the words whose underlined part is pronounced differently from that of the others in each group.

1. B	11.D	21.A	31.D	41.C
2. C	12.A	22.A	32.B	42.B
3. D	13.C	23.B	33.A	43.D
4. A	14.B	24.B	34.C	44.C
5. C	15.C	25.B	35.D	45.A
6. B	16.A	26.D	36.D	46.B
7. C	17.C	27.D	37.D	47.C
8. A	18.B	28.B	38.D	48.A
9. A	19.D	29.C	39.A	49.B
10. D	20.D	30.B	40.C	50.C

II. Choose the word whose main stressed syllable is placed differently from that of the other in each group.

1.C	4.B	7.D	10.B	13.C
2.D	5.A	8.B	11.B	14.D
3.A	6.A	9.A	12.A	15.D

2. MULTIPLE CHOICE

I. Choose the best answer to complete each of the following sentences

1.A	11.A	21.B	31.C	41.C
2.B	12.A	22.C	32.C	42.D
3.B	13.B	23.B	33.B	43.B
4.C	14.D	24.D	34.B	44.D
5.A	15.C	25.A	35.C	45.C
6.C	16.C	26.C	36.B	46.B
7.C	17.B	27.A	37.D	47.D
8.D	18.D	28.B	38.B	48.C
9.A	19.C	29.C	39.A	49.A
10.B	20.A	30.A	40.C	50.B

3. WORD FORM

I. Give the correct form of the word in brackets to complete the following sentences

1. appliance	6. automatically	11. decoration	16. surrounding
2. wireless	7. location	12. appearance	17. technology
3. surrounding	8. temperature	13. automatically	18. teenagers
4. comfortable	9. imagination	14. spaceful	19. celebration
5. electricity	10. technological	15. comfortable	20. completely

④. VERB FORM

I. Complete the story with the Past Simple form of the verbs in brackets.

1. was	4. waited	7. were	10. phoned
2. walked	5. arrived	8. pushed	11. arrived
3. phoned	6. walked	9. jumped	12. interviewed

II. Complete the dialogue with the *Present Perfect* or the *Simple Past* of the verbs in brackets.

1. have just heard	2. Didn't you know	3. flew	4. Have you heard	5. got
6. told	7. didn't say	8. liked	9. has been	10. has never been

III. Put the verbs in brackets in the present perfect or the simple past tense

1. have done	6. bought, hasn't worn
2. has written, hasn't finished	7. has taught, graduated
3. left, have never met	8. Have you heard, is, Have you read
4. have you had	9. got, was, went
5. did.. .do, did.. .play	10. earned, has already spent

IV. Complete the dialogue. Use the correct form of the verbs in brackets.

1. have been	2. hope	3. have you lived	4. Is	5. is
6. want	7. looks	8. is	9. Have you ever been	10. will go

⑤. CORRECTION

I. Find the mistake in the four underlined parts A, B, C or D of each sentence.

1.A	6.A	11.A	16.C
2.C	7.C	12.C	17.D
3.B	8.D	13.A	18.A
4.C	9.C	14.C	19.A
5.D	10.B	15.C	20.D

II. Find and correct the mistakes in these sentences.

1. draw → am drawing	6. an→ a
2. in → on	7.think → thinks
3. doing→ do	8. surrounding → surrounded
4. 4. What →Where	9. They are -> It is
5. to travel → travel	10 need→ needs

6. READING

I. Read the text, then do the tasks.

A	1.c	2.e	3.f	4.b	5.a	6.d
B	1.T	2.T	3.F	4.T	5.F	

II. Read the passage and answer the questions.

1. It's near the sea.
2. It's about 100 years old.
3. There are two bedrooms upstairs.
4. No, there isn't
5. No, there isn't
6. The dog's name is Boxer.
7. Their city friends often come to stay.with them.
8. Peter loves his house for many reasons: the garden, the flowers in the summer, the fire in winter, but the best thing is the view from his bedroom window.

III. Choose the best option A, B, C or D to complete the passage.

1. A	2. A	3.A	4. C	5. C
6.B	7.C	8.C	9.D	10. B

7. WRITING

I. Write the question with WILL for each situation.

1. What will she buy?
2. When will he arrive?
3. When will you have a meeting?
4. Where will you go?
5. How will they travel?

II. Write the sentences with WILL, using the given words or phrases.

1. My mother will make a big meal tonight.
2. I will finish my work at 6 p.m.
3. I won't have a birthday party this year.
4. Will you meet Lan tonight?
5. We will take our cousins on this holiday with us.
6. My friends won't come tonight.
7. He will catch the train to London at 9 o'clock.

8. I won't come to the class tomorrow.
9. My grandmother will visit us on Saturday.
10. Will you stay at home this weekend?

III. Write sentences with "will", using the words or phrases given.

1. Students in class 6A will plant some trees in school yard tomorrow morning.
2. Tourists will stop at the restaurant for a short time.
3. My children will spend their holiday on a farm.
4. My mother will prepare food for my birthday party next week.
5. Hoa will see her parents in the country.
6. They will have an important test on Friday.
7. Workers will build more bridges in this area.
8. They will travel to Ha Noi by air.
9. They will cut down some trees in the schoolyard.
10. It will rain soon.

=====

